

Bản án số: 134/2024/DS-PT

Ngày: 15 - 7 - 2024

V/v: “ Tranh chấp hợp đồng
hợp tác góp vốn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bình

Các Thẩm phán: Bà Lê Hồng Hạnh

Ông Nguyễn Việt Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 12/7/2024 và 15/7/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2024/TLPT-DS ngày 21/5/2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác góp vốn*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 183/2024/QĐXXPT-DS ngày 11 tháng 06 năm 2024, giữa:

***Nguyên đơn:** Ông Hồ Tiến Đ, sinh năm 1955

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước

***Bị đơn:**

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước

Tạm trú tại: Hẻm 1356, khu phố 3, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước

2. Ông Hoàng T1, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Công ty TNHH T4
Đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thị Ánh H – giám đốc
Địa chỉ: Số 12, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2. Bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1981
Địa chỉ: Khu phố 4, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

3. Bà Phan Thị N, sinh năm 1959
Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

* *Người kháng cáo:* bị đơn bà Lê Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Hồ Tiến Đ trình bày:

Vào tháng 10/2016 thông qua bà Nguyễn Thị Hồng L đi ký hợp đồng mua bán điều với Công ty TNHH T4 (sau đây gọi là Công ty T4) tại Thành phố Hồ Chí Minh, lúc này vợ chồng ông Đ với bà T có bàn với nhau đi vay tiền để xuống mua điều của Công ty T4 về Bình Phước bán lại lời lỗ hai bên cùng chịu, việc thỏa thuận giữa hai bên bằng miệng với nhau, sau đó bên ông đứng lên vay số tiền 1.500.000.000 đồng để đi mua điều và vào ngày 6/10/2016, vợ ông là bà N và bà T, bà L có xuống Công ty gặp bà H để thỏa thuận mua bán điều và ký hợp đồng, T là người đại diện đứng tên trong hợp đồng, thỏa thuận mua 200 tấn điều, số tiền là 354.932.00 USD, tiến hành đặt cọc trước 30% giá trị hợp đồng tương đương với 2.300.000.000 đồng, còn lại 70% số tiền bên mua sẽ phải thanh toán cho bên bà Công ty ngay sau khi bên Công ty đóng hàng tại kho hàng bên C. Bên Công ty yêu cầu bên ông phải thanh toán 70% giá trị hợp đồng còn lại thì bên ông Đ, bà L, bà T không có tiền nên có giới thiệu cho ông Hoàng T1 đến Công ty để tiếp tục thực hiện thanh toán 70% giá trị hợp đồng còn lại cho Công ty và ông T1 có trách nhiệm thanh toán lại số tiền 30% cho bà T việc này được lập phụ lục hợp đồng số 22 ngày 22/11/2016 được ký giữa ông T1 với Công ty của bà H. Sau đó bà H không giao hàng được cho ông T1 nên vào ngày 17/01/2017, giữa ông T1 với bà H có lập một biên bản làm việc theo đó có cam kết bà H sẽ trả lại số tiền mua điều cho ông T1 làm hai đợt, đợt một là 5.600.000.000 đồng, đợt hai là trong vòng một tháng sau đợt một thì bà H trả tiếp số tiền còn lại 2.300.000.000 đồng. Đến hạn bà H không trả và bên ông T1 đòi nhiều lần nhưng không được, sau đó ông Đ được biết bà H trả trực tiếp cho từng người không qua ông T1, theo đó bà H chuyển trả cho bà T số tiền 570.000.000 đồng có biên lai chuyển tiền, còn bên ông T1 thì theo ông Đ được biết ông T1 được trả lại 1.000.000.000 đồng. Trong số tiền 2.300.000.000 đồng góp chung với bà T, bà L thì vợ ông Đ có góp số tiền 1.200.000.000 đồng, bà L góp 800.000.000 đồng, bà T góp 300.000.000 đồng.

Nay ông yêu cầu Tòa án buộc bà T phải có nghĩa vụ trả lại cho tôi số tiền 456.000.000 đồng tương đương với số tiền ông Đ góp 1.200.000.000 đồng trên số tiền bà T nhận từ bà H (570.000.000 đồng). Yêu cầu thứ hai buộc ông T1 phải trả lại cho tôi số tiền 930.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2023, ông Đ đã rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Hoàng Tư . Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà và vợ chồng ông Đ, bà L có góp tiền xuống mua điều của Công ty T4, việc mua bán điều không thành, giữa bà và ông Đ có lập một giấy ủy quyền viết tay để cho ông Đ xuống Công ty AVI lấy lại tiền, tuy nhiên văn bản ủy quyền này không hợp pháp nên giữa bà và ông Đ có gia Văn phòng Công chứng Võ An S tại xã B lập một hợp đồng ủy quyền có Công chứng để ông Đ xuống làm việc lấy lại tiền từ Công ty T4 nhưng ông Đ không lấy được và bà trực tiếp xuống làm việc thì phía Công ty trả cho bà được số tiền 550.000.000 đồng, đây là số tiền của bà không liên quan gì đến ông Đ nên bà không đồng ý với khởi kiện của ông Đ, đồng thời bà đề nghị Tòa án thu thập hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng C tại xã B để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Hoàng T1 trình bày:

Do ông có xưởng điều nên bà T và bà Nguyễn Thị Hồng L (quen biết sơ sơ) thông báo hiện nay Tuyến đang có lô 200 tấn điều nhập khẩu (C) chưa về tới Việt Nam, T nói đã đặt cọc lô điều này rồi, nên T nói muốn mua lại thì sang lại cho lô điều này và yêu cầu ông phải cọc 10% với số tiền 450.000.000 đồng (Tiền này đưa cho L vì làm hợp đồng với L, hiện nay đã thất lạc hợp đồng ký với L), một thời gian sau không thấy giao hàng thì ông với T, L, Đ và ông T2 bí thư xã L xuống S thì lúc này ông mới biết là điều Tuyến, L mua của Công ty T4 do bà Nguyễn Thị Ánh H làm giám đốc, sau đó bà H yêu cầu phải đặt đủ số tiền 100% đã ký giữa T và H, do bà H đưa mẫu điều đẹp, giá cả hợp lý và sợ mất tiền cọc nên ông và ông Trung c thêm cho Công ty số tiền 5.600.000.000 đồng (Trong đó của ông một nửa là 2.800.000.000 đồng, và ông T2 một nửa), số tiền 450.000.000 đồng đưa cho L đặt cọc trên là của ông. (Việc chuyển số tiền 5,6 tỷ là có giấy tờ), giữa ông đại diện cho cả ông T2 và Công ty có làm lại phụ lục hợp đồng mua bán điều với nhau, theo đó có nội dung bà T tiếp tục ủy quyền cho ông thực hiện hợp đồng và ông phải có nghĩa vụ thanh toán 70% hợp đồng còn lại cho Công ty, bà T không còn nghĩa vụ gì ở đây và theo đó khi có điều thì ông sẽ khấu trừ lại trên tiền hàng tương đương với 30% số tiền bà T đã đặt cọc cho Công ty (Trong số tiền 30% bà T đã đặt cọc cho Công ty thì có số tiền 450.000.000 đồng của ông ở trên và 450.000.000 đồng ông T2 đưa cho bà L, tổng cộng hai ông là 900.000.000 đồng). Tổng cộng của bên ông góp vốn ở đây là 6.500.000.000 đồng. Do việc

mua bán điều không thành, bên ông cũng là người bị thiệt hại nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ khởi kiện ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị N thống nhất với lời trình bày của ông Đ và không có lời trình bày khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T4 vắng mặt nên không có lời khai.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng L từ chối tham gia tố tụng nên không có lời khai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Tiến Đ.

Buộc bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Hồ Tiến Đ, bà Phan Thị N số tiền 456.000.000đ (Bốn trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ về phần yêu cầu bà T phải trả cho ông lãi chậm trả tính từ ngày 10/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với việc yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Hoàng T1 phải có nghĩa vụ trả lại ông số tiền 930.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/3/2024 bị đơn bà Lê Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Tiến Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã thể hiện các bên có thỏa thuận về việc mua bán, Công ty T4 không có hàng để giao nên đã trả lại tiền, tuy nhiên số tiền vẫn chưa trả đủ đã được thể hiện tại tài liệu của cơ quan điều tra. Trong ngày 10/3/2017 Công ty V chuyển khoản 02 lần cho bà T với nội dung chuyển khoản “CHUYEN LAN 2 CHO LE THI TUYEN – HOP DONG 09/10/2016 /HDMB NGAY 6/10/16”; ngày 12/7/2017 bà T nhận

50.000.000 đồng; ngày 11/8/2017 bà T nhận 20.000.000 đồng tổng số tiền Công ty T4 đã chuyển cho bà T là 570.000.000 đồng, bà T cho rằng đây là số tiền riêng của bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 570.000.000 đồng là tiền Công ty T4 thanh toán cho bà T trong hợp đồng mua bán khác, hơn nữa các tài liệu chứng cứ được thu thập tại cơ quan điều tra và lời trình bày của người liên quan tại cấp sơ thẩm bà Nguyễn Thị Hồng L khẳng định cả ba người là ông Đ, bà T và bà L có góp vốn để mua điều thô của Công ty T4 với tỷ lệ góp vốn như phụ lục hợp đồng không ghi ngày tháng, trong đó xác định số tiền mà các bên góp vốn để thực hiện hợp đồng số 09/10/2016/HĐMB ngày 06/10/2016 về việc mua điều thô gồm ông Đ góp vốn 1.200.000.000 đồng, bà T góp 300.000.000 đồng và bà L góp 800.000.000 đồng, khi Công ty T4 chuyển trả tiền cho bà T thì bà T có nói với bà L đừng nói cho bà N ông Đ biết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự bác kháng cáo của bà T và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn thực hiện trong thời hạn luật định; đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Vào ngày 10/2016, vợ chồng ông Đ, bà N, bà T và bà L có thỏa thuận góp vốn mua điều của Công ty TNHH T4 tại thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02/10/2016 bà N, bà T, bà L cùng xuống Công ty TNHH T4 gặp bà Nguyễn Thị Ánh H là người đại diện theo pháp luật của Công ty T4 để ký hợp đồng mua bán hạt điều. Hai bên thống nhất ký hợp đồng mua bán điều thô số: 09/10/2016/HĐMB ngày 06/10/2016, khi ký hợp đồng bà T là người đại diện bên mua trực tiếp ký tên trong hợp đồng mua bán điều với bà Nguyễn Thị Ánh H là giám đốc Công ty T4, thỏa thuận mua 200 tấn điều với số tiền mua bán là 354.932.00 USD tương đương với số tiền 7.900.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng bên mua phải đặt cọc trước 2.300.000.000 đồng tương đương với 30% giá trị hợp đồng, 70% giá trị còn lại bên mua phải thanh toán khi hàng được đóng tại kho hàng Tanzania (C). Do không có tiền nên bên bà T, ông Đ, bà N, bà L thống nhất nhượng lại hợp đồng mua điều thô này cho ông Hoàng Tư. Sau đó bên Công ty không có hàng giao và cũng không trả lại tiền như cam kết. Ông Đ, bà N, ông Hoàng T1, bà T, bà L cùng nhau xuống Công ty gặp bà H để yêu cầu trả lại tiền, về bên phía ông Đ thì bà T có làm một giấy ủy quyền viết tay ngày 07/9/2017 ủy quyền cho ông Đ xuống trực tiếp Công ty để đòi lại tiền, sau đó để đảm bảo căn cứ pháp lý của giấy ủy quyền, ông Đ, bà T ra Văn phòng C lập lại Hợp đồng ủy quyền để cho ông Đ có căn cứ pháp lý xuống đòi tiền bà H. Sau khi ông Đ được bà T ủy quyền xuống đòi nợ thì ông Đ chưa đòi được số tiền nào và qua thu thập

chứng cứ ông Đ phát hiện bà H đã trả số tiền 570.000.000 đồng cho bà T, bà T không thanh toán lại số tiền này cho ông Đ nên ông Đ đã khởi kiện yêu cầu bà T phải trả lại số tiền tương đương với 3/4 phần vốn góp của ông Đ, cụ thể ông Đ yêu cầu số tiền 456.000.000 đồng và yêu cầu bà T trả lãi cho ông. Tại bản án sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng đã buộc bà T phải trả cho ông Đ bà N số tiền là 456.000.000 đồng tương đương với số tiền mà ông Đ bà N đã đóng góp.

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của bà Lê Thị T: Tại phiên tòa phúc thẩm bà T cho rằng số tiền 1.500.000.000 đồng là tiền của bà T không phải tiền của ông Đ bà N. Đối với số tiền 570.000.000 đồng Công ty T4 trả cho bà T, bà T cho rằng đây là số tiền mà Công ty T4 thanh toán cho bà trong hợp đồng mua bán khác với Công ty T4, không liên quan đến hợp đồng mua bán điều thô số 09/10/2016/HĐMB ngày 06/10/2016. Xét thấy, mặc dù hợp đồng mua bán điều thô số 09/10/2016/HĐMB ngày 06/10/2016 do bà T đại diện ký kết với Công ty TNHH T4, tuy nhiên qua xem xét phụ lục hợp đồng không ghi ngày tháng có đủ căn cứ để xác định số tiền mà các bên góp vốn để thực hiện hợp đồng mua bán điều thô 09/10/2016/HĐMB ngày 06/10/2016 gồm: ông Đ góp vốn 1.200.000.000 đồng, bà T góp 300.000.000 đồng và bà L góp 800.000.000 đồng. Đồng thời, bà T thừa nhận phụ lục hợp đồng trên do bà cùng ông Đ và bà L ký. Do đó kháng cáo của bà T cho rằng ông Đ bà N không có góp vốn trong hợp đồng mua bán điều thô do bà T3 đại diện ký với Công ty T4 là không có cơ sở.

[2.2] Đối với kháng cáo bà T cho rằng các lần Công ty AVI chuyển khoản cho bà gồm: số tiền bà nhận trong 2 lần chuyển khoản của Công ty T4 nội dung chuyển khoản “*CHUYEN LAN 2 CHO LE THI TUYEN – HOP DONG 09/10/2016/HDMB NGAY 6/10/16*” trong ngày 10/3/2017; ngày 12/7/2017 bà T nhận 50.000.000 đồng; ngày 11/8/2017 bà T nhận 20.000.000 đồng đều là tiền riêng của bà. Tuy nhiên, theo nội dung chuyển khoản của Công ty T4 cho bà T thể hiện phía Công ty chuyển trả lại số tiền theo hợp đồng mua bán số: 09/10/2016/HĐMB ngày 06/10/2016 (Bút lục 17, 18, 19, 20) và tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra, bà T khai số tiền 570.000.000 đồng được công ty chuyển lại tài khoản của bà và hiện công ty còn nợ bà số tiền 930.000.000 đồng. Như vậy, theo lời khai bà T thì số tiền được trả lại và số tiền còn nợ là bằng số tiền 1.500.000.000 đồng là bằng số tiền mà vợ chồng ông Đ với bà T góp chung mua điều. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T không đưa ra được chứng cứ mới để chứng minh việc Công ty T4 chuyển trả số tiền 570.000.000 đồng cho bà T là để thanh toán trong hợp đồng mua bán khác, không chứng minh, làm rõ được những nội dung Hội đồng xét xử yêu cầu nên cũng không có căn cứ chấp nhận. Do đó, bà T phải có trách nhiệm trả lại cho ông Đ bà N số tiền đã nhận được chia theo tỷ lệ vốn đã đóng góp là hoàn toàn phù hợp với pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải nộp 21.120.000 đồng (*Hai mươi một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*); Ông Đ được miễn theo quy định.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ các Điều 504, 505, 506, 510 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 227, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Tiến Đ.

Buộc bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Hồ Tiến Đ, bà Phan Thị N số tiền 456.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi sáu triệu đồng*).

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ về phần yêu cầu bà T phải trả cho ông lãi chậm trả tính từ ngày 10/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Định chỉ giải quyết vụ án đối với việc yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Hoàng T1 phải có nghĩa vụ trả lại ông số tiền 930.000.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải nộp 21.120.000 đồng (*Hai mươi một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011139 ngày 27 tháng 03 năm 2024.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Phú Riềng;
- Chi cục THADS huyện Phú Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Văn Bình